

CÁ TRÊ PHÚ QUỐC (*Clarias gracilentus*), MỘT LOÀI CÁ MỚI CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Văn Tư¹, Đặng Khánh Hồng² và Heok Hee Ng³

TÓM TẮT

Cá trê Phú Quốc, *Clarias gracilentus*, một loài mới của Việt Nam, phân bố ở đảo Phú Quốc – Tỉnh Kiên Giang. *Clarias gracilentus* giống với các loài *C. nieuhofii*, *C. pseudonieuhofii* và *C. nigricans*; nhưng có thể phân biệt với các loài trên về các chỉ tiêu hình thái sau: khoảng cách trước vây ngực (12,0-15,1% SL), chiều dài vây lưng (71,1-78,3% SL), chiều dài vây hậu môn (56,8-65,8% SL), chiều dài mõm (18,3-23,9% HL), khoảng cách giữa hai ổ mắt (41,6-47,9% HL), chiều dài thóp trán (11,5-19,0% HL), chiều rộng thóp trán (6,1-9,9% HL), chiều dài mấu xương chẩm (6,1-11,7% HL) và chiều rộng mấu xương chẩm (23,4-37,4% HL). *Clarias gracilentus* có 84-103 tia vây lưng, 74-92 tia vây hậu môn và 80-84 đốt sống. *Clarias gracilentus* có thể phân biệt với *C. nieuhofii* ở đặc điểm các vây lưng, vây đuôi và vây hậu môn không dính liền nhau. *Clarias gracilentus* được tìm thấy trong các suối nhỏ và các bung trong rừng của Vườn quốc gia ở phía bắc đảo Phú Quốc.

Từ khóa: cá trê Phú Quốc, *Clarias gracilentus*, đảo Phú Quốc, loài mới

I. MỞ ĐẦU

Ở Việt Nam có 6 loài cá trê đã được mô tả, đó là: cá trê đen (*Clarias fuscus*) ở miền Bắc [1][4], cá trê trắng (*C. batrachus*) và cá trê vàng (*C. macrocephalus*) ở miền Nam [1][3][5], cá trê xám (*C. meladerma*) ở miền Nam [1], cá trê đuôi vẹo niêu (*C. nieuhofii*) và cá trê đuôi vẹo cata (*C. cataractus*) ở Tây nguyên [1][2].

Từ lâu, người dân ở đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) đã phát hiện và khai thác từ tự nhiên một loài cá trê mà họ gọi là ‘cá chình’ (sau đây được gọi là cá trê Phú Quốc) với hình dáng thon dài và phẩm chất thịt ngon. Về hình thái, cá trê Phú Quốc có thể phân biệt với các loài cá trê có phân bố ở Việt Nam và đã được mô tả bởi Mai Đình Yên (1978), Mai Đình Yên và *ctv.* (1992), Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương (1993) và Nguyễn Văn Hào (2005); nhưng loài cá này tương tự với một số loài cá trê là *C. nigricans* đã được mô tả bởi Ng (2003), *C. nieuhofii* và *C. pseudonieuhofii* bởi Sudarto và *ctv.* (2004). Tuy nhiên, khảo sát chi tiết về hình thái trên cá trê thu ở Phú Quốc cho thấy đây là loài chưa được mô tả và là loài mới với tên khoa học là *Clarias gracilentus*.

¹Khoa Thủy Sản, Trường ĐH Nông Lâm Tp.HCM. Email: ngvantu_nlu@yahoo.com

²Trung tâm khuyến nông-khuyến ngư Kiên Giang. Email: dkhong_kg@yahoo.com

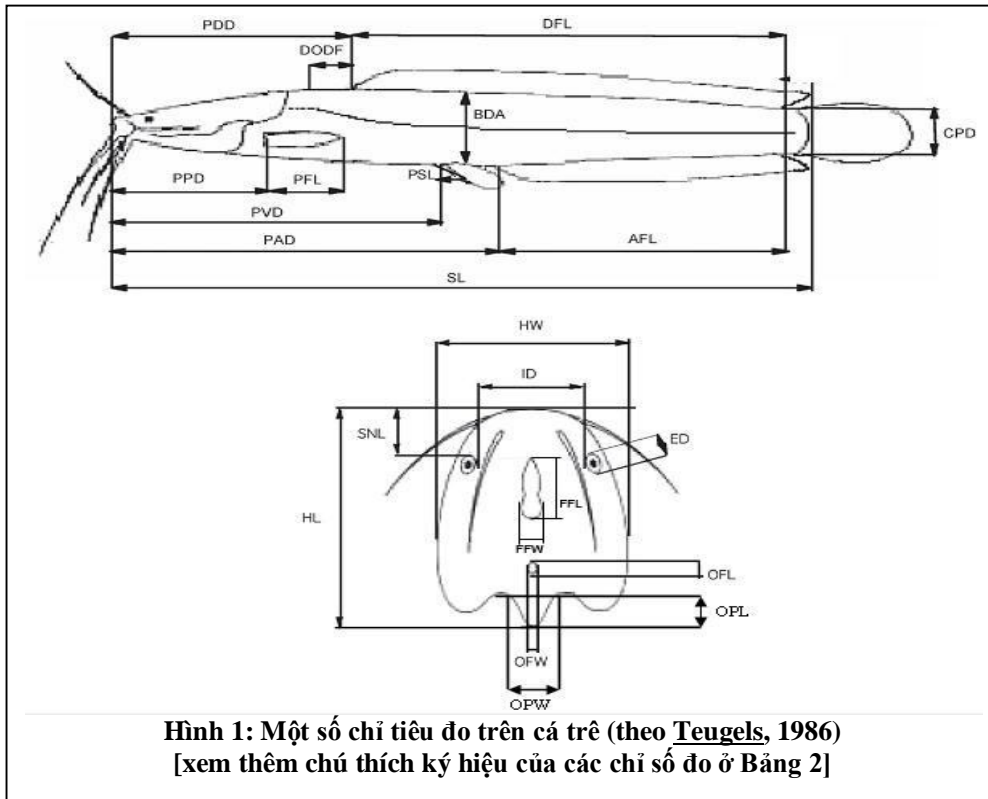
³Bảo tàng Raffles về Nghiên cứu Đa dạng sinh học, ĐH Quốc gia Singapore. Email: heokhee@nus.edu.sg

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10 năm 2009 đến tháng 6 năm 2010 với 7 đợt khảo sát thực địa nhằm thu mẫu, khảo sát môi trường sống của cá cũng như điều tra việc khai thác và tiêu thụ cá trê Phú Quốc. Mẫu cá được thu bằng lưới đặt trong các dòng suối nhỏ và các bưng trong rừng ở phía bắc đảo Phú Quốc. Tiến hành đo kích thước, cân trọng lượng cá sống vừa được thu và sau đó cố định cá với dung dịch formol 10% để được tiếp tục phân tích tại phòng thí nghiệm thuộc Khoa Thủy Sản – Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

Về các chỉ tiêu hình thái

Các chỉ tiêu đo (Hình 1) được thực hiện với thước vi cấp và các chỉ tiêu đếm (các tia vây, số lược mang ở cung mang thứ nhất, số đốt sống) được thực hiện với kính giải phẫu. Các chỉ số đo và đếm được xác định ở bên trái của mẫu vật. Chúng tôi đã thực hiện 35 chỉ số đo. Chiều dài đầu và chiều dài các phần cơ thể được so sánh với chiều dài chuẩn (% SL). Các chiều dài phụ của đầu được so sánh với chiều dài đầu (% HL). Các chỉ số đo và đếm của cá trê Phú Quốc được so sánh với những loài cá trê có hình thái tương tự là *C. nigricans* [6], *C. nieuhoftii* và *C. pseudonieuhoftii* [8].



**Hình 1: Một số chỉ tiêu đo trên cá trê (theo Teugels, 1986)
[xem thêm chú thích ký hiệu của các chỉ số đo ở Bảng 2]**

Về các chỉ tiêu môi trường nước

Các chỉ tiêu môi trường nước tại các vị trí thu mẫu trong các bưng, suối trong rừng được đo vào lúc 9 giờ sáng như sau: nhiệt độ nước được đo với nhiệt kế, oxygen hòa tan được đo với bộ kit DO, pH được đo với bộ kit pH và ammonia (NH₃) được đo với bộ kit ammonia.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Hình thái và màu sắc cá trê Phú Quốc

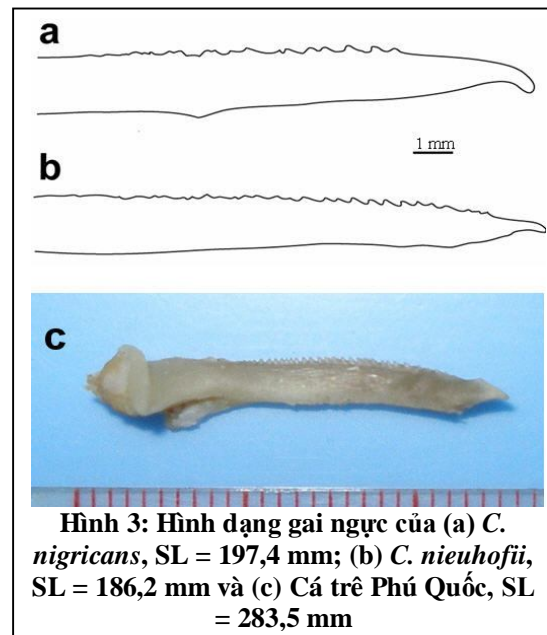
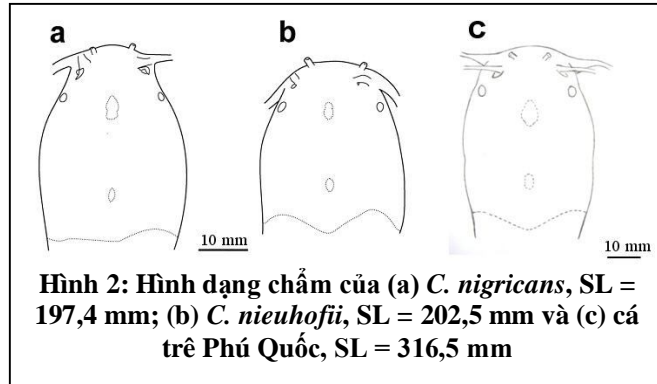
Về hình thái: đầu cá nhỏ và dẹt đứng, mặt lưng hơi cong và mặt bụng thẳng. Mặt lưng của đầu cá phủ da dày nên rất khó nhận thấy các xương đầu. Cặp lỗ mũi trước dạng ống và nằm ở giữa đối với góc râu hàm trên. Cặp lỗ mũi sau được bao quanh bởi râu mũi và nằm ở giữa-sau đối với góc râu hàm trên. Mắt nhỏ, hình oval nằm ở mặt lưng–bên với trục dọc lớn nhất. Xương chẩm ngắn và hơi tròn. Thóp trán ngắn có hình dạng gần giống ‘chiếc giày’ [9] với bờ trước đạt tới đường nối giữa hai ổ mắt (Hình 2). Chiều dài của thóp trán (16,1% HL) và thóp chẩm (11,7% HL) gần gấp đôi so với chiều rộng (8,4 và 6,4 % HL). Các lỗ mở của mang hẹp, kéo dài từ điểm góc vây ngực ở mặt lưng đến eo (isthmus). Cung mang thứ nhất có 16-17 lược mang.

Miệng cá gần tận cùng với các môi có nếp gấp và nhiều thịt. Răng miệng

nhỏ và sắp xếp thành nhiều hàng không đều trên các tấm răng. Tấm răng tiền hàm có dạng hình chữ nhật. Tấm răng trên xương lá mía liên tục ngang đường giữa. Cá có bốn đôi râu dài, mảnh và dày lên ở phần gốc. Râu hàm trên có thể kéo dài tới gốc của tia vây thứ ba hoặc bốn của vây lưng. Râu mũi kéo dài tới giữa vây ngực. Râu trong hàm dưới nằm gần giữa, dài và dày hơn râu mũi, và kéo dài tới quá gốc tia vây ngực cuối. Râu ngoài hàm dưới nằm sau-bên so với râu trong hàm dưới và kéo dài tới điểm giữa khoảng cách gốc tia vây ngực cuối và gốc tia vây bụng thứ nhất.

Cơ thể cá hình ống, dạng chình và trở nên dẹt đứng ở phần cuống đuôi. Mặt lưng của cá nâng cao từ mõm cho tới khởi điểm vây lưng và sau đó gần như nằm ngang cho tới cuống đuôi. Mặt bụng của cá hơi cong cho tới phần giữa đầu và sau đó gần như nằm ngang cho tới cuống đuôi. Da cá trơn láng. Đường bên của cá tương đối rõ và liên tục, nằm trên trục

ngang giữa thân và vây, kéo dài từ sau đầu đến điểm gốc vây đuôi. Số đốt sống của cá là 80-84.



Vây lưng dài, khoảng 3 phần 4 chiều dài thân, được bao phủ bởi lớp da dày với 84-103 tia vây. Rìa vây lưng thẳng, song song với cạnh lưng của thân. Vây ngực có một gai nhỏ với 8 tia vây (I,8). Đầu gai vây ngực nhọn với 19–25 răng cưa ở cạnh trước và nhọn ở cạnh sau (Hình 3). Rìa vây ngực thẳng ở phần trước và cong ở phần sau. Góc vây bụng ở khoảng 1 phần 3 phía trước thân với 6 tia vây (i,5). Đỉnh vây bụng đạt tới gốc tia vây thứ 2 hay 3 của vây hậu môn. Vây hậu môn dài, khoảng 3 phần 5 chiều dài thân, được bao phủ bởi lớp da dày với 74–92 tia vây. Rìa vây hậu môn thẳng, song song với cạnh bụng của thân. Cá có cuống đuôi rất ngắn. Vây đuôi tròn với 14 tia vây (i,6,6,i). Vây lưng, vây đuôi và vây hậu môn không dính liền nhau.

Về màu sắc: cá sống có màu nâu đậm ở phần lưng và bên của đầu và thân, nhạt dần về phần bụng. Hai bên thân cá có các hoa văn là 13–21 (phổ biến là 15–17) hàng đứng với 2–5 đốm trắng nhỏ và 2 dãy không đều các điểm màu trắng lớn hơn chạy dọc theo thân cá và phía dưới đường bên. Các vây lưng và vây đuôi màu nâu đậm với các riềm vây mỏng và trong. Vây hậu môn màu nâu nhạt với các riềm vây mỏng và trong. Các vây ngực màu nâu đậm với màng giữa vây mỏng và trong. Các vây bụng trong. Các râu và gai vây ngực màu nâu đậm ở phần lưng và nhạt ở phần bụng (Hình 4).



So sánh các chỉ tiêu hình thái của cá trê Phú Quốc với C. nigricans, C. nieuhofii và C. pseudonieuhofii

Cá trê Phú Quốc khác biệt với 3 loài cá trê bản địa (*C. fuscus*, *C. batrachus* và *C. macrocephalus*) nhưng tương tự với *C. nieuhofii*, *C. pseudonieuhofii* và *C. nigricans* về số tia vây lưng và số tia vây hậu môn. Cá trê Phú Quốc có số tia vây ngực khác với *C. macrocephalus* và *C. nigricans* và số tia vây bụng khác với *C. fuscus* và *C. nigricans* (Bảng 1).

Bảng 1: So sánh số tia vây của cá trê Phú Quốc với một số loài cá trê khác

Loài cá	Số tia vây lưng	Số tia vây hậu môn	Số tia vây ngực	Số tia vây bụng	Nguồn tham khảo
Cá trê Phú Quốc	84-103	74-92	I,8	6	Chúng tôi, 2010
<i>C. fuscus</i>	57-60	39-45	I,8	5	Mai Đình Yên, 1978
<i>C. batrachus</i>	68-74	48-55	I,7-9	6	Mai Đình Yên và <i>ctv.</i> , 1992; Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương, 1993
<i>C. macrocephalus</i>	63-69	46-52	I,9	6	Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương, 1993
<i>C. nieuhofii</i>	82-105	73-96	I,8	6	Sudarto và <i>ctv.</i> , 2004
<i>C. pseudonieuhofii</i>	87-90	73-81	I,8	6	Sudarto và <i>ctv.</i> , 2004
<i>C. nigricans</i>	87-108	74-91	I,7	5	Ng, 2003

Cá trê Phú Quốc tương tự với *C. nieuhofii*, *C. pseudonieuhofii* và *C. nigricans* về chiều cao cuống đuôi; tương tự với *C. nieuhofii* và *C. pseudonieuhofii* về chiều cao thân ở hậu môn, chiều rộng đầu và đường kính mắt; và tương tự với *C. nieuhofii* và *C. nigricans* về chiều dài vây bụng (Bảng 2).

Ngoài ra, cá trê Phú Quốc tương tự với *C. nieuhofii* về chiều dài đầu; tương tự với *C. pseudonieuhofii* về khoảng cách trước vây lưng, khoảng cách trước vây hậu môn, khoảng cách trước vây bụng, chiều dài vây ngực và chiều dài gai vây ngực; và tương tự với *C. nigricans* về khoảng cách từ mấu xương chẩm đến vây lưng (Bảng 2).

Tuy nhiên, cá trê Phú Quốc khác với *C. nieuhofii*, *C. pseudonieuhofii* và *C. nigricans* về khoảng cách trước vây ngực, chiều dài vây lưng, chiều dài vây hậu môn, chiều dài mõm, khoảng cách giữa hai ổ mắt, chiều dài thóp trán, chiều rộng thóp trán, chiều dài mấu xương chẩm và chiều rộng mấu xương chẩm (Bảng 2).

Đặc biệt, cá trê Phú Quốc khác với *C. nieuhofii* và *C. pseudonieuhofii* về khoảng cách giữa mấu xương chẩm và vây lưng, chiều rộng tám răng tiền hàm và chiều rộng tám răng lá mía; khác với *C. nieuhofii* và *C. nigricans* về khoảng cách trước vây lưng, khoảng cách trước vây hậu môn, khoảng cách trước vây bụng, chiều dài của vây ngực và gai vây ngực; và khác với *C. pseudonieuhofii* và *C. nigricans* về chiều dài đầu. Cá trê Phú Quốc còn khác với *C. pseudonieuhofii* về chiều dài vây bụng và khác *C. nigricans* về chiều dài vây đuôi, chiều cao thân ở hậu môn, chiều rộng đầu, đường kính mắt, chiều dài râu mũi, chiều dài râu hàm trên, chiều dài râu trong hàm dưới, chiều dài râu ngoài hàm dưới, chiều rộng thóp trán và chiều dài thóp trán (Bảng 2).

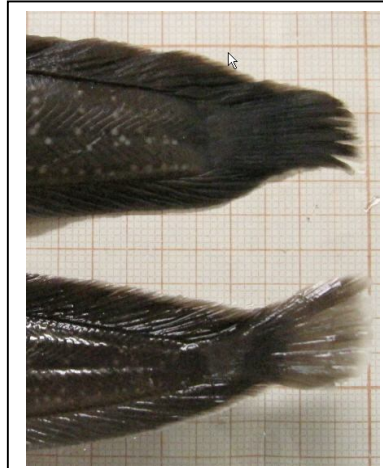
Bảng 2: Chỉ tiêu hình thái của cá trê Phú Quốc (n=80), được so sánh với *C. nieuhofii*, *C. pseudonieuhofii* và *C. nigricans*

Chỉ tiêu hình thái	Cá trê Phú Quốc*		<i>C. nieuhofii</i> **	<i>C. pseudonieuhofii</i> **	<i>C. nigricans</i> ***
	Biên độ	Trung bình±SD	Trung bình±SD	Trung bình±SD	Trung bình±SD
Chiều dài tổng cộng (TL), (mm)	125,0-343,0	198,0±6,2			
Chiều dài chuẩn (SL), (mm)	103,0-318,0	174,0±5,6			
% chiều dài chuẩn (% SL)					
Khoảng cách trước vây lưng (PDD)	24,6-28,8	26,6±0,9	25,2±1,4	26,6±0,7	25,8±0,83
Khoảng cách trước vây hậu môn (PAD)	37,2-43,6	40,3±1,5	38,5±1,8	40,7±1,2	38,1±0,91
Khoảng cách trước vây ngực (PPD)	12,0-15,1	13,5±0,7	14,8±0,8	15,8±0,5	14,6±0,74
Khoảng cách trước vây bụng (PVD)	34,2-39,0	36,8±1,2	35,0±1,7	36,7±1,2	34,0±1,3
Khoảng cách giữa mấu xương chẩm và vây lưng (DODF)	7,0-9,6	8,5±0,6	6,7±1,0	6,9±0,5	8,5±0,54
Chiều dài vây lưng (DFL)	71,1-78,3	74,0±1,6	75,8±2,0	72,4±1,0	75,0±0,78
Chiều dài vây hậu môn (AFL)	56,8-65,8	59,8±2,1	62,6±1,7	57,7±0,9	62,3±1,37
Chiều dài vây ngực (PFL)	8,1-11,0	9,6±0,7	8,7±0,9	9,9±0,6	6,6±1,41
Chiều dài gai vây ngực	5,2-7,9	6,4±0,7	6,0±0,7	6,4±0,4	4,3±0,87
Chiều dài vây bụng (PSL)	4,1-5,8	5,0±0,3	5,2±0,6	7,0±0,4	4,8±0,48
Chiều dài vây đuôi	12,0-17,3	14,7±1,4			11,6±0,85
Chiều cao thân ở hậu môn (BDA)	10,4-13,3	12,0±0,7	11,9±0,9	11,9±0,6	11,3±0,98
Chiều cao cuống đuôi (CPD)	4,0-5,9	4,7±0,4	4,5±0,5	4,8±0,7	4,5±0,50
Chiều dài đầu (HL)	17,1-19,8	18,5±0,6	18,8±0,9	19,9±0,6	17,8±0,38
Chiều rộng đầu (HW)	12,0-14,5	13,2±0,5	13,2±0,8	13,5±0,5	12,1±0,21
Chiều cao đầu	7,1-9,1	8,2±0,4			9,4±0,89
% chiều dài đầu (% HL)					

Chi tiêu hình thái	Cá trê Phú Quốc*		<i>C. nieuhofii</i> **	<i>C. pseudonieuhofii</i> **	<i>C. nigricans</i> ***
	Biến động	Trung bình±SD	Trung bình±SD	Trung bình±SD	Trung bình±SD
Chiều dài mõm (SNL)	18,3-23,9	20,6±1,3	22,9±1,7	22,6±0,8	32,4±1,93
Khoảng cách giữa 2 ổ mắt (ID)	41,6-47,9	44,3±1,3	41,4±1,8	40,6±1,2	41,9±1,32
Đường kính mắt (ED)	4,7-7,0	5,8±0,6	6,0±0,6	5,7±0,6	4,8±0,41
Chiều dài râu mũi	66,9-108,3	87,4±8,0			74,0±7,98
Chiều dài râu hàm trên	121,7-189,7	160,3±12,9			127,6±12,76
Chiều dài râu trong hàm dưới	70,1-100,0	84,7±6,8			64,1±9,39
Chiều dài râu ngoài hàm dưới	102,0-143,2	119,7±8,7			92,2±11,78
Chiều dài mấu chằm (OPL)	6,1-11,7	9,0±1,3	10,9±1,5	5,8±0,8	13,3±1,44
Chiều rộng mấu chằm (OPW)	23,4-37,4	32,0±3,3	29,3±1,7	27,4±3,3	29,1±2,39
Chiều dài thóp trán (FFL)	11,5-19,0	16,1±1,6	12,8±2,1	12,5±1,8	11,3±2,17
Chiều rộng thóp trán (FFW)	6,1-9,9	8,4±0,8	6,7±1,2	7,1±1,3	4,9±1,03
Chiều dài thóp chằm (OFL)	7,9-14,9	11,7±1,8			7,0±0,94
Chiều rộng thóp chằm (OFW)	4,3-8,5	6,4±0,9			3,6±0,57
Chiều rộng tấm răng tiền hàm	22,8-32,7	25,8±2,0	25,0±1,6	23,0±1,3	
Chiều rộng tấm răng lá mía	18,9-30,1	23,5±2,2	22,6±1,3	22,3±1,4	

Ghi chú: các giá trị in nghiêng chỉ sự giống giữa cá trê Phú Quốc và các loài *C. nieuhofii*, *C. pseudonieuhofii* và *C. nigricans*; *Chúng tôi (2010); **Sudarto và ctv. (2004); ***Ng (2003)

Cá trê Phú Quốc rất giống với *C. nieuhofii*, nhưng có thể được phân biệt bởi các chỉ tiêu hình thái đã nêu ở trên (Bảng 2). Cá trê Phú Quốc có thân mảnh mai hơn so với *C. nieuhofii* khi hai loài được so sánh trực tiếp. Cá trê Phú Quốc cũng có thể phân biệt với *C. nieuhofii* bởi vây lưng và vây hậu môn không bao giờ dính với vây đuôi ở bất kỳ kích thước nào (trong khi ở *C. nieuhofii*, vây đuôi và vây hậu môn dính với vây đuôi, đặc biệt ở cá trên 220 mm SL). Trong số 90 mẫu cá được phân tích, có 5 mẫu với vây lưng, vây đuôi và vây hậu môn dính liền nhau. Sự dính liền các vây này có thể là do sự lành vết thương gây ra bởi sự tấn công nhau. Cá trê Phú Quốc là loài có tập tính hung dữ. Do



Hình 5: Các vây bị dính do sự lành vết thương

vậy, chúng sẵn sàng tấn công nhau khi bị đói hay được giữ ở mật độ cao. Các vết thương thường được quan sát ở những vây lẻ, đặc biệt là ở phần đuôi (Hình 5). Cá trê Phú Quốc có nhiều hàng đứng hoa văn là các đốm trắng nhỏ ở hai bên thân (15–21) hơn *C. nieuhofii* (12–18). Từ đó cho thấy cá trê Phú Quốc là loài cá hoàn toàn khác với những loài cá trê đã được mô tả trước đây. Chúng tôi đề nghị cá trê Phú Quốc là một loài mới với tên khoa học là *Clarias gracilentus* Ng, Hong & Tu, 2011 [7]. Tên phân loại *gracilentus*, theo tiếng Latin có nghĩa là mảnh mai (slender) để chỉ cá trê Phú Quốc có thân mảnh mai hơn so với *C. nieuhofii*. Dựa trên các tài liệu về cá nước ngọt của các tác giả trong nước như Mai Đình Yên (1978), Mai Đình Yên và ctv. (1992), Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương (1993), Nguyễn Thị Thu Hè (2000) và Nguyễn Văn Hào (2005) cho thấy *Clarias gracilentus* chỉ có phân bố ở đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang. Tương tự, dựa trên phân tích các mẫu cá *C. nieuhofii* thu ở Campuchia, Thái Lan và Indonesia có thể bước đầu kết luận rằng *Clarias gracilentus* cũng có phân bố ở đông nam Campuchia nhưng không xuất hiện ở đông nam Thái Lan [7].

2. Nơi ở của cá trê Phú Quốc và yếu tố môi trường

Nơi ở của cá trê Phú Quốc trong tự nhiên là những suối có nước chảy nhẹ hay các bung trong rừng của Vườn quốc gia nằm ở phía bắc đảo. Vào mùa khô, khi nước trong suối và bung bị cạn, cá có thể ẩn mình trong các hang hốc nhỏ dưới các gốc cây chết (Hình 6). Đến mùa mưa, do lượng mưa lớn nên các bung, suối bị tràn nước và môi trường sống của cá được mở rộng ra khỏi phạm vi rừng của Vườn quốc gia Phú Quốc, thậm chí tới đất canh tác ven rừng (Hình 7). Chất lượng nước của môi trường sống của cá trê Phú Quốc trong các bung, suối trong rừng như sau: nhiệt độ nước = 24°C, oxygen hòa tan = 4 mg/L, pH = 4,5 – 5 và ammonia (NH₃) = 0 mg/L.

Trong lợp thu mẫu cá trê Phú Quốc thường tìm thấy lươn (*Monopterus albus*), cá lóc (*Channa* sp.) và cá xiêm (*Betta* cf. *prima*). Trong dạ dày cá trê Phú Quốc tìm thấy cá con của cá lóc, cá xiêm, cua, ốc, côn trùng trên cạn và thỉnh thoảng cả cá trê Phú Quốc nhỏ. Điều này cho thấy tập tính hung dữ, sẵn sàng ăn nhau của cá trê Phú Quốc.



Hình 6: Nơi ở của cá trê Phú Quốc vào mùa khô



Hình 7: Nơi ở của cá trê Phú Quốc vào mùa mưa

3. Hoạt động khai thác và tiêu thụ cá trê Phú Quốc

Về khai thác: cá trê Phú Quốc được người dân khai thác ở các suối và bung thuộc các xã phía bắc của đảo (Cửa Cạn, Gành Dầu, Bãi Thơm). Hình thức khai thác cá phổ biến là đặt lợp (Hình 8) và ít phổ biến hơn là câu và dón. Mùa vụ khai thác cá tập trung bắt đầu vào đầu mùa mưa (tháng 6, 7) và kéo dài đến khi gió mùa đông bắc xuất hiện (tháng 11, 12). Tuy nhiên, việc đặt lợp có thể kéo dài cho đến khi các bung hết nước vào tháng 1 và 2.



Hình 8: Vị trí đặt lợp khai thác cá trê Phú Quốc vào mùa mưa

Ở ấp Rạch Vẹm, xã Gành Dầu, có khoảng 12 hộ làm nghề khai thác cá trê Phú Quốc. Mỗi người dân có nhiều địa điểm đặt lợp khác nhau. Nếu một địa điểm đặt lợp thu được nhiều cá thì người dân có thể đặt tiếp vào ngày hôm sau; nếu thu được ít cá, lợp sẽ được dời qua địa điểm khác. Thời gian đặt lợp thường vào buổi chiều (15 – 16 giờ) và thu lợp vào sáng hôm sau (6 – 7 giờ). Mỗi đặt lợp là trùn đất hay cá biển trộn với đất và được gói trong một miếng lưới nylông có mắt lưới nhỏ thành từng bịch nhỏ. Theo ngư dân, mỗi trùn đất hấp dẫn cá trê hơn môi bằng cá biển.

Về tiêu thụ: ngư dân thường bán cá cho những người thu mua trên đảo. Cá thu mua được trữ trong giai đặt trong ao. Cá lớn sau đó được bán lại cho thương lái chở vào đất liền tiêu thụ như cá thịt và cá nhỏ sẽ bán cho người dân trên đảo để nuôi thành cá thương phẩm.

IV. KẾT LUẬN

Cá trê Phú Quốc, *Clarias gracilentus*, một loài mới, chỉ được tìm thấy ở đảo Phú Quốc – Tỉnh Kiên Giang. Từ lâu, người dân trên đảo đã tiến hành khai thác loài cá này và sử dụng như nguồn thực phẩm cá nước ngọt. Do cá có phẩm chất thịt ngon nên nhu cầu tiêu thụ cá trê Phú Quốc ngày càng tăng. Việc khai thác cá chưa được quản lý nên có thể dẫn đến lạm thác và làm tuyệt chủng cá trê Phú Quốc. Các cơ quan quản lý của huyện Phú Quốc và Vườn quốc gia Phú Quốc cần nhanh chóng đưa ra các biện pháp bảo vệ nguồn lợi cá quý hiếm này. Khoa Thủy Sản Trường ĐH Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh và Trung tâm Khuyến nông-Khuyến ngư Kiên Giang đang phối hợp nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo nhằm phục vụ cho việc phát triển nuôi và bảo tồn cá trê Phú Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hào, 2005. *Cá nước ngọt Việt Nam (Tập II: Lớp cá sụn và bốn liên bộ của nhóm cá xương)*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 760 trang.
2. Nguyễn Thị Thu Hà, 2000. *Điều tra khu hệ cá của sông suối Tây nguyên*. Luận án tiến sĩ sinh học, Trường Đại học khoa học Tự nhiên, Đại học quốc gia Hà Nội.
3. Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương, 1993. *Định loại cá nước ngọt vùng đồng bằng Sông Cửu Long*. Khoa Thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ, 361 trang.
4. Mai Đình Yên, 1978. *Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt Nam*. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 340 trang.
5. Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yến và Hứa Bạch Loan, 1992. *Định loại cá nước ngọt Nam Bộ*. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 351 trang.
6. Ng, H.H., 2003. *Clarias nigricans*, a new species of clariid catfish (Teleostei: Siluriformes) from Eastern Borneo. *The Raffles Bulletin of Zoology*, **51**, 393 – 398.
7. Ng, H.H., D.K. Hong and N.V. Tu, 2011. *Clarias gracilentus*, a new walking catfish (Teleostei: Clariidae) from Viet Nam and Cambodia. *Zootaxa*, **2823**, 61 – 68.
8. Sudarto, G.G. Teugels and L. Pouyaud, 2004. Description of a New Clariid Catfish, *Clarias pseudonieuhofii* from West Borneo (Siluriformes: Clariidae). *Zoological Studies*, **43**, 8 – 19.
9. Teugels, G.G., 1986. A systematic revision of the African species of the genus *Clarias* (Pisces; Clariidae). *Annales du Musee Royal de l'Afrique Centrale (Zoologie)*, **247**, 1–199.

PHU QUOC WALKING CATFISH (*Clarias gracilentus*), A NEW FISH SPECIES OF VIET NAM

Nguyen Van Tu¹, Dang Khanh Hong² and Heok Hee Ng³

Summary

Phu Quoc walking catfish, *Clarias gracilentus*, is a new fish species of Viet Nam and distributed in Phu Quoc Island of Kien Giang Province. *Clarias gracilentus* is similar to *C. nieuhofii*, *C. pseudonieuhofii* and *C. nigricans*, but can be distinguished by following morphological characters: prepectoral distance (12.0-15.1% SL), dorsal fin length (71.1-78.3% SL), anal fin length (56.8-65.8% SL), snout length (18.3-23.9% HL), interorbital distance (41.6-47.9% HL), length of frontal fontanel (11.5-19.0% HL), width of frontal fontanel (6.1-9.9% HL), length of occipital process (6.1-11.7% HL) and width of occipital process (23.4-37.4% HL). *Clarias gracilentus* possesses 84-103 dorsal-fin rays, 74-92 anal-fin rays and 80-84 total vertebrae. *Clarias gracilentus* is further distinguished from *C. nieuhofii* in having the dorsal and anal fins never fully confluent at all sizes. *Clarias gracilentus* is found in small springs and swamps in forests of National Park located in northern part of the Phu Quoc Island.

Keywords: *Clarias gracilentus*, new fish species, Phu Quoc Island, Phu Quoc walking catfish